TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHÀ BÈ** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **392**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-9-2019
V/v Tranh chấp Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Long
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phạm Kim Tuyến
2. Ông Nguyễn Quốc Xuân.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Quang Lộc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 265/2019/TLST-HNGĐ ngày 10/6/2019 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 505/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 265/2019/QĐST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1978 – *Xin xét xử vắng mặt do bị bệnh phải điều trị nội trú*;

Địa chỉ: X, Tổ 1, Ấp Phước Thiện, xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1985 – *Vắng mặt*;

Địa chỉ: Y Ấp 1, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong bản tự khai và biên bản về việc không tiến hành hòa giải được do vắng mặt một bên đương sự, bà Phạm Thị T là nguyên đơn trình bày:

Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Thành Đ tự nguyện hết hôn năm 2006. Hai bên có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 09/3/2006 cấp tại Ủy ban nhân dân phường Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà cũng chung sống hạnh phúc được một thời gian và có con chung là trẻ Nguyễn Thành Long vào năm 2004. Kể từ năm 2008 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, ông Đ có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bà T đã yêu cầu ông Đ chấm dứt mối quan hệ này nhưng ông Đ vẫn không thay đổi. Do vậy bà và ông Đ đã ly thân cũng từ năm 2008.

Nay, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn ông Đ để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Thành Đ có một con chung là trẻ Nguyễn Thành L, sinh ngày 22/3/2004. Hiện nay trẻ L đang do ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì hiện tại vợ chồng bà đã sống ly thân và trẻ Long đang sống với cha là ông Nguyễn Thành Đ và người bác ruột (chị ruột ông Nguyễn Thành Đạt). Hơn nữa, hiện tại bà T đang bị bệnh phải điều trị nội trú lâu dài, do đó bà T đề nghị vẫn tiếp tục giao con cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng, thực hiện trực tiếp vào ngày 30 hàng tháng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Bà T khai không có.

Về nợ chung: Bà T khai không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống Đ hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án để ông Nguyễn Thành Đ là bị đơn đến Tòa án để làm việc và giải quyết vụ án nhưng ông Nguyễn Thành Đ vẫn không có mặt mà không rõ lý do.

* Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng về phiên tòa sơ thẩm. Việc xét xử vắng mặt các đương sự đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 43 do Ủy ban nhân dân phường Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/3/2006 thì bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Thành Đ có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà Phạm Thị T xin ly hôn ông Nguyễn Thành Đạt. Ông Đ cư trú tại huyện Nhà Bè, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Phạm Thị T là nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thành Đ là bị đơn mặc dù đã được Tòa án tống Đ hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng để tiếp cận công khai T thập chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt đến lần thứ hai mà không có lý

do chính đáng nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về các yêu cầu của đương sự:

[2.1] Theo lời trình bày của nguyên đơn thì kể từ năm 2008 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống. Cụ thể là do ông Đ có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bà T đã yêu cầu ông Đ chấm dứt mối quan hệ này nhưng ông Đ vẫn không thay đổi. Do vậy bà và ông Đ đã ly thân cũng từ năm 2008. Bà T cũng khai sau khi kết hôn bà và ông Đ sinh sống tại địa chỉ 769/28/23 đường Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2008 bà về nhà mẹ ruột ở Vũng Tàu để sinh sống còn ông Đ về Nhà Bè sinh sống, mâu thuẫn vợ chồng bà không báo chính quyền địa phương biết để hòa giải.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình".

Hội đồng xét xử xét:

Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Thành Đ đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được. Nếu có duy trì cuộc hôn nhân này thì cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Hơn nữa, ông Đ mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa làm việc chứng tỏ ông Đ cũng không còn thiết tha gì đến cuộc hôn nhân này nữa. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Phạm Thị T ly hôn ông Nguyễn Thành Đ là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà T yêu cầu giao con cho ông Đ tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử xét:

Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Thành Đ có 01 con chung là trẻ Nguyễn Thành L. Hiện nay trẻ L đang do ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Hiện tại vợ chồng bà T đã sống ly thân và trẻ L đang sống với cha là ông Nguyễn Thành Đ và người bác ruột (chị ruột ông Nguyễn Thành Đạt). Hơn nữa, hiện tại bà T đang bị bệnh phải điều trị nội trú lâu dài, do đó bà T đề nghị vẫn tiếp tục giao con cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tại Biên bản ghi nhận nguyên vọng, trẻ Long cũng xác nhận đang ở chung với cha và trình bày nguyện vọng được ở với cha. Do vậy để đảm bảo sự phát triển bình thường của trẻ em, Hội đồng xét xử chấp nhận giao trẻ Long cho ông Đ tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[2.3] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận việc bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng, thực hiện trực tiếp vào ngày 30 hàng tháng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có. Nếu sau này ông Đ có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

[3] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng do bà T phải nộp, tổng cộng là 600.000 đồng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0034148 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật trẻ em;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, T nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn ông Nguyễn Thành Đ.

- Về con chung: Giao con chung là trẻ Nguyễn Thành L, sinh ngày 22/3/2004 cho ông Nguyễn Thành Đ tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận việc bà Phạm Thị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng, thực hiện trực tiếp vào ngày 30 hàng tháng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, đến hạn cấp dưỡng và ông Nguyễn Thành Đ có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Phạm Thị T chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì bà Phạm Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải cấp dưỡng theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Thành Đ có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi bà Phạm Thị T đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có. Nếu sau này ông Đ có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

2/ Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng do bà T phải nộp, tổng cộng là 600.000 đồng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0034148 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống Đ hợp lệ.

4/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP,VKSNDTP;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- UBND Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Long